

Name: .....  
 Date: ... / ... /20...  
 Class: S4  
 Tel: 034.200.9294

Grammar: .....  
 Reading: .....  
 Mini Test: .....

## AFTER SCHOOL ACTIVITIES

### Grammar & Ket Reading

❖ **Lưu ý:** Với các từ vựng mở rộng thầy cô có cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chủ thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé

## A. VOCABULARY & GRAMMAR

### 1. Vocabulary

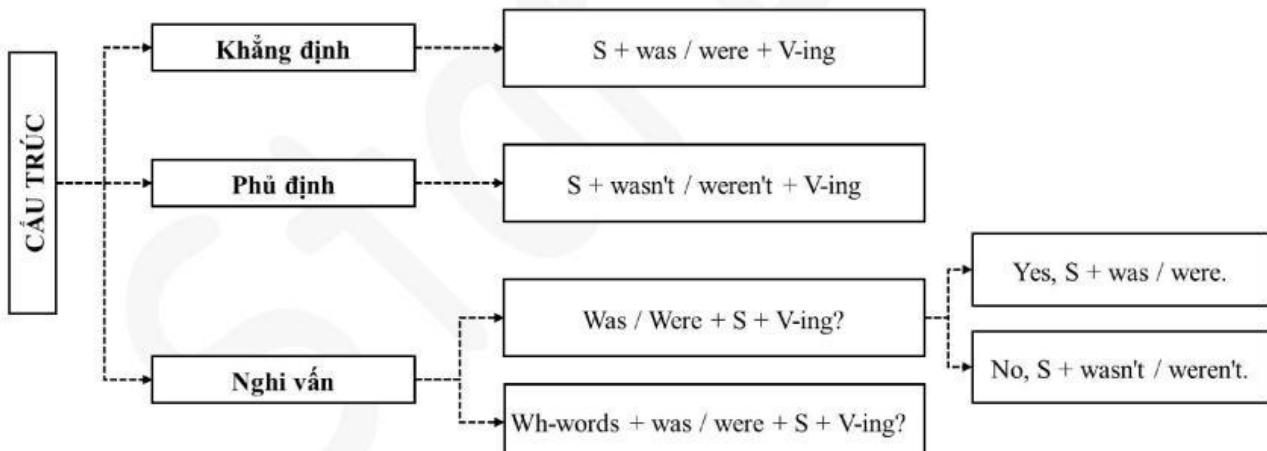
No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	<b>lift</b> (n)	thang máy	4	<b>diving</b> (n)	lặn
2	<b>racket</b> (n)	cái vợt đánh bóng	5	<b>adult</b> (n)	người trưởng thành
3	<b>basketball court</b> (n)	sân bóng rổ			

**Note:** n = noun: danh từ

\*Con học thuộc nghĩa của từ và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

### 2. Grammar: Past Continuous (Thì Quá khứ tiếp diễn)

**Cách dùng:** để diễn tả hành động đang diễn ra tại một thời điểm trong quá khứ



**Note:** S = subject: chủ ngữ; V-ing: động từ thêm đuôi -ing; wasn't = was not, weren't = were not;

**Dấu hiệu nhận biết:** at that time, at this time + thời gian quá khứ, at + thời gian cụ thể trong quá khứ, while,...

**Ví dụ:** - I was taking a shower **at 6 p.m. yesterday.**

- He **wasn't having** breakfast **at that time.**

- **Were you going** out with your friends **at this time yesterday?**

→ Yes, I was. / No, I wasn't.

- What **were they doing** from 4 p.m. to 6 p.m. yesterday? – They **were singing.**

## B. HOMEWORK

### Exercise 1: Circle the correct answer

0. I \_\_\_\_\_ shower I at 6 p.m yesterday.  
A. was taking      B. am taking      C. were taking

1. This time last year, he \_\_\_\_\_ in China.  
A. were studying      B. was studying      C. was studing

2. The students \_\_\_\_\_ English at that time.  
A. were speaking      B. was speaking      C. is speaking

3. She \_\_\_\_\_ dinner at that time. She was watering the flowers.  
A. was cooking      B. wasn't cooking      C. cooked

4. \_\_\_\_\_ you \_\_\_\_\_ a coffee with your friends at 9 a.m. last Sunday?  
A. Did - have      B. Was - having      C. Were - having

5. At 8 o'clock last night, the boy \_\_\_\_\_ books on his bed.  
A. read      B. was reading      C. reads

### Exercise 2: Complete the sentences using Past Continuous

0. Lily / write / a letter / to her parents / at that time.  
⇒ Lily was writing a letter to her parents at that time.

1. Kelly / not take / her dance class / at 6 p.m. yesterday.  
⇒ \_\_\_\_\_

2. Yesterday / I / do / my homework / all the afternoon.  
⇒ \_\_\_\_\_

3. Henry / wash / his clothes / at this time / last Monday.  
⇒ \_\_\_\_\_

4. They / play / in the playground / at that time?  
⇒ \_\_\_\_\_

5. It / rain / at this time / last week.  
⇒ \_\_\_\_\_

\*Lưu ý trước khi làm đề Cambridge:

1. Sau khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới 1 dòng để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khóa chính trong bài đọc.

## Reading - Part 1

### Questions 1 - 6

For each question, choose the correct answer.

1



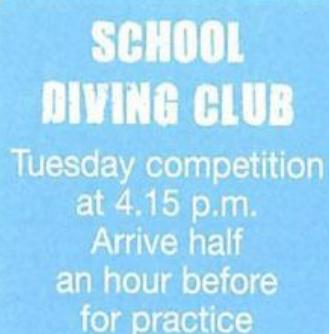
- A 12-year-old children mustn't use this lift.
- B You can take this lift alone if you are older than 12.
- C This lift is for adults only.

2

Kay, I can't find my tennis racket anywhere.  
Did I leave it in your room after the match?

- A Kay lost her racket after playing tennis.
- B Kay has just found the tennis racket in her room.
- C The tennis racket may be in Kay's room.

3



- A You will be able to practise before the competition starts.
- B You should get 30 minutes' practice before Tuesday.
- C The diving competition will last half an hour.

4

**PARK CLOSED  
UNTIL WEEKEND**

- A** The park closes on Saturday and Sunday.
- B** The park will be open again at the weekend.
- C** The park is closed after next weekend.

5

**EMAIL**

**From:**   
**To:**

Hi Patrick, Jack and I are playing basketball at 5 opposite the library. Let me know if you want to join us.  
Dave

What should Patrick do?

- A** meet Jack to play basketball
- B** tell Dave if he's going to play basketball
- C** explain where the basketball court is

6



- A** You can only buy chips at weekends.
- B** You needn't pay for chips on weekdays.
- C** Hamburgers aren't sold on Saturdays or Sundays.

**Exam tips**

Read the whole text and underline the keywords.

**Guidance for candidates**

Find the keywords in each text to help you choose the correct answer.

Which keywords are more useful?

- 1** under 12 / an adult
- 2** anywhere / did I leave
- 3** arrive half an hour before / Tuesday competition at 4.15
- 4** until / closed
- 5** get free chips / Monday to Friday

Mọi ý kiến đóng góp của phụ huynh sẽ là động lực để Starlink nâng cao  
chất lượng đào tạo. Mời bố mẹ quét mã ở đây để thực hiện khảo sát a!

